

THÀNH PHẦN LOÀI CÁ CỦA SÔNG HỒNG, KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TIỀN HẢI, THÁI BÌNH

Nguyễn Hữu Dục

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

ABSTRACT

Results of the survey conducted from 25 to 28 June, 2006 show that the total number of fish species in the Red River Estuary (the part located in Tien Hai Natural Reserve, Thai Binh Province) was counted at 186, with 104 genera and 54 families of 15 different orders. The most dominant was the perciformes order. Among the species, five are listed in the 2007 Vietnam Red Data Book. They are *Bostrichthys nasus* *sinensis* (Lacepede) - level CR; *Clupanodon thrissa* (Linnaeus) - level EN; *Nematolosa nasus* (Bloch), *Elops saurus* (Linnaeus) and *Konosirus punctatus* (Temminck & Schlegel) level VU. About 43.1% of them (81 species) have economic values. Among these, Clupeidae, Cynoglossidae, Gobiidae, Sparidae and Geridae are of high economic value. The rest of them are small fish but they are of economic importance to the local people.

MỞ ĐẦU

Cửa sông Hồng vùng ven biển huyện Tiền Hải (Thái Bình) cùng với vùng ven biển Giao Thủy (Nam Định) nằm trong vùng đất ngập nước quan trọng không những của Việt Nam mà của cả thế giới. Đây là nơi di trú của nhiều loài chim di cư quý, hiếm cần được bảo vệ. Đây cũng là nơi có đa dạng sinh học cao, trong đó có cá. Vì vậy bên cạnh Khu RAMSAR đầu tiên của Việt Nam, một khu bảo tồn đa dạng sinh học đã được thành lập - Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tiền Hải nhằm bảo tồn nguồn gen quý giá này.

Là vùng cửa sông đang phát triển, thuộc loại cửa sông vùng châu thổ, có nhiều biến động, vì vậy, tuy đã có một số công trình nghiên cứu về thành phần loài cá nơi đây, song việc tiếp tục nghiên cứu là cần thiết để có những hiểu biết thêm về cá ở vùng này.

THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

Thời gian nghiên cứu: Điều tra thực địa được tiến hành từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2006. Nghiên cứu được tiến hành trong khuôn khổ đề tài “Triển khai thử nghiệm mô hình phục hồi rừng ngập mặn tại vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tiền Hải, Thái Bình” do Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì, đã tiến hành điều tra thực địa từ ngày 25 đến ngày 28 tháng 6 năm 2006.

Địa điểm nghiên cứu: Tiến hành điều tra, thu thập mẫu vật vùng cửa sông Hồng thuộc địa phận các xã Nam Phú và Nam Hưng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ngoài thực địa

- Tiến hành đánh bắt cá bằng lưới 3 lớp tại vùng nghiên cứu.
- Thu mua các mẫu cá từ các ngư dân đang đánh bắt cá trong vùng nghiên cứu.
- Thu mua mẫu cá tại các bến tập trung thuyền đánh cá của ngư dân.

Mẫu vật được định hình và bảo quản trong dung dịch formalin 8-10%.

Trong phòng thí nghiệm

- Phân tích đặc điểm hình thái theo. Pravdin, 1963 (bản dịch của Phạm Thị Minh Giang, 1973)
- Các tài liệu chính dùng trong định loại: Nguyễn Nhật Thi (1991), Nguyễn Khắc Hường (1991, 1993a, 1993b), Nguyễn Khắc Hường, Nguyễn Nhật Thi (1992), Nguyễn Văn Hào (2005), Yongle (1986) và Pan Jiong hua (1990) .

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thành phần loài

Qua phân tích, định loại các mẫu vật đã thu thập trong đợt nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được 46 loài cá, kết hợp với các kết quả được công bố của các tác giả khác như Phan Nguyên Hồng và Hoàng Thị Sản (1993), Dương Ngọc Cường và Trần Minh Khoa (2004) và Trần Thanh Thảo (2004) thì tổng số loài cá đã phát hiện được ở vùng nghiên cứu là 186 thuộc 104 giống, 54 họ, 15 bộ cá (Phụ lục I).

Bộ cá Vược (Perciformes) là bộ chiếm ưu thế cả ở bậc họ, giống và loài với 28 họ (51,90%), 64 giống (51,94%) và 102 loài (55,16%). Tiếp đến là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 3 họ (5,55%), 13 giống (12,50%) và 23 loài (12,43%); Bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) với 3 họ (5,55%), 11 giống (10,56%), 16 loài (8,64%). Các bộ Anguilliformes, Siluriformes, Beloniformes mỗi bộ có 3 họ, 4 giống với tương ứng 7, 6 và 5 loài. Các bộ Salmoniformes và Mugiliformes mỗi bộ có 2 họ, Salmoniformes có 4 giống, 4 loài; Mugiliformes có 3 giống và 10 loài. Các bộ còn lại, Dsyatiformes, Heterodontiformes, Elopiformes, Sarcopeniformes, Gasterosteiformes, Atheriniformes và Tetraodontiformes mỗi bộ chỉ có 1 họ và 1 giống (trừ Tetraodontiformes có 2 giống), mỗi bộ chỉ có từ 1 đến 3 loài (Bảng I).

Bảng I. Số lượng và tỷ lệ thành phần các họ, giống và loài cá vùng cửa sông Hồng thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tiên Hải, Thái Bình

TT	Bộ cá	Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Dasyatiformes	1	1,85	1	0,96	3	1,62
2	Heterodontiformes	1	1,85	1	0,96	1	0,54
3	Elopiformes	1	1,85	1	0,96	1	0,54
4	Clupeiformes	3	5,55	13	12,50	23	12,43
5	Sarcopeniformes	1	1,85	1	0,96	1	0,54
6	Salmoniformes	2	3,70	4	3,85	4	2,16
7	Anguilliformes	3	5,55	4	3,85	7	3,78
8	Siluriformes	3	5,55	3	2,88	6	3,24
9	Beloniformes	3	5,55	4	3,85	5	2,70
10	Gasterosteiformes	1	1,85	1	0,96	2	1,08
11	Perciformes	28	51,90	64	51,94	102	55,16
12	Mugiliformes	2	3,70	3	2,88	10	5,40
13	Atheriniformes	1	1,85	1	0,96	1	0,54
14	Pleuronectiformes	3	5,55	11	10,56	16	8,64
15	Tetraodontiformes	1	1,85	2	1,92	3	1,62
	Tổng	54	100	104	100	186	100

Nguồn: Cao Kim Dung, 2008.

Các loài quý hiếm có ý nghĩa khoa học và bảo tồn

Trong vùng nghiên cứu có 5 loài cá quý hiếm đã được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (Phần động vật) năm 2007 là:

- Một loài bậc CR (rất nguy cấp): *Bostrichthys sinensis* (Lacepede)
- Một loài bậc EN (nguy cấp): *Clupanodon thrissa* (Linnaeus)
- Ba loài bậc VU (sắp nguy cấp): *Elops saurus* (Linnaeus), *Nematolosa nasus* (Bloch) và *Konosirus punctatus* (Temminck & Schlegel).

Các loài cá có giá trị kinh tế

Một loài được coi là có giá trị kinh tế nếu loài đó có thịt thơm ngon được thị trường ưa chuộng hoặc có sản lượng cao trong khai thác. Từ kết quả điều tra dựa trên tiêu chí trên của Dương Ngọc Cường, Trần Minh Khoa (2004) và Trần Thanh Thân (2004), trong vùng nghiên cứu có 81 loài (chiếm tỷ lệ 43,01% tổng số loài) có giá trị kinh tế. Các họ có vai trò quan trọng trong nghề cá cửa sông vùng nghiên cứu là: Clupeidae, Cynoglossidae, Gobiidae, Sparidae, Geridae...

Môi trường sống

Sông Hồng là sông lớn thứ 2 có lưu vực lớn với diện tích 143.000 km² chảy qua nước ta. Hàng năm, sông Hồng chuyển ra biển Đông hàng trăm tỷ mét khối nước ngọt, làm ngọt hoá hầu như toàn bộ dải nước sát bờ, nhất là vào thời kỳ mưa lũ. Vùng cửa sông bản chất là nước lợ, song khác với các thủy vực nước lợ đơn thuần chính là sự biến động độ muối rất nhanh theo thời gian và không gian, kéo theo điều kiện khác nhau của môi trường cũng hoàn toàn không ổn định (Vũ Trung Tạng, 1994).

Ngoài lượng nước khổng lồ, hàng năm, cửa sông Hồng còn thu nạp trung bình 21,4 triệu tấn các chất hòa tan, trong đó chứa lượng lớn biogene (N.P.K).

Hệ thực vật khu vực cửa sông Hồng phong phú nhất trong cả vùng ven biển Bắc Bộ do hàng ngàn ha cây ngập mặn được trồng mới. Ở đây có tới 48 loài cây ngập mặn thực sự và loài cây gia nhập rừng ngập mặn (Hồng và cs., 2004). Trong rừng ngập mặn chủ yếu là bần chua (*Sonneratia caseolaris*) xen lẫn với trang (*Kandelia obovata*), tầng ưu thế là trang lẫn với sú (*Aegiceras corniculatum*), tầng cây bụi gồm ô rô (*Acanthus ilicifolius*) và sú. Ở các xã Nam Hưng và Nam Thịnh, chiếm ưu thế là rừng trang trồng xen bần chua (Đỗ Văn Nhượng và Hoàng Ngọc Khắc, 2004).

Với những đặc điểm tự nhiên thuận lợi, vùng cửa sông là môi trường sống thích hợp cho các quần xã sinh vật đáy, tạo cho khu vực có tính đa dạng sinh học cao. Đây cũng là nơi nuôi dưỡng ấu trùng của nhiều động vật vùng khơi và ven bờ; là nơi kiếm ăn của nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế như tôm, cua, cá cũng như các loài động vật không xương sống như hai mảnh vỏ, giáp xác, giun nhiều tơ... là thức ăn của nhiều loài cá kinh tế (Nguyễn Tấn Trịnh và cs., 1996).

Do một phần của Khu Bảo tồn đã bị dân phá rừng ngập mặn để tạo thành các đầm nuôi tôm, nên môi trường nơi đây cũng có những biến đổi, rừng ngập mặn đã bị thu hẹp một phần, các đầm tôm không còn cây hoặc còn ít cây ngập mặn.

Những thách thức trong quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững

Rừng ngập mặn có vai trò rất quan trọng trong việc duy trì và phát triển nguồn lợi hải sản, trong đó có cá. Rừng được phục hồi do trồng mới có tác dụng lấn biển đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt. Tuy nhiên, một số năm gần đây, do lợi nhuận mang lại từ việc nuôi trồng hải sản rất cao vào một thời điểm nhất định nào đó mà nhiều đầm tôm đã hình thành thay thế những cánh rừng ngập mặn. Cùng với hiện tượng chặt phá cây ngập mặn lấy củi đun, chăn thả trâu bò trong RNM đã làm cho diện tích rừng bị thu hẹp, làm mất chỗ kiếm ăn, sinh sản và cư trú của nhiều loài động vật nói chung và cá nói riêng.

Do sức ép của gia tăng dân số, số người tham gia đánh bắt hải sản nói chung và cá nói riêng ngày càng tăng. Thêm vào đó, việc đánh bắt bằng những phương tiện mang tính hủy diệt như đăng, lưới mắt nhỏ, te điện, kích điện, đánh bắt vào mùa sinh sản... cũng ảnh hưởng không nhỏ, dẫn tới suy giảm nguồn lợi.

Việc phát triển nghề nuôi tôm không có quy hoạch, không đúng kỹ thuật làm dịch bệnh lây lan giữa các đầm tôm và ra cả ngoài tự nhiên, cùng với việc nguồn nước sông bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt không được xử lý, thuốc bảo vệ thực vật... cũng là một nguyên nhân gây suy giảm nguồn lợi.

KẾT LUẬN

- Thành phần loài cá Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tiên Hải khá đa dạng, hiện đã xác định được 186 loài thuộc 104 giống, 54 họ, 15 bộ. Perciformes là bộ chiếm ưu thế cá ở bậc họ, giống và loài với 28 họ (51,90%), 64 giống (51,94%) và 102 loài (55,16%).
- Trong vùng nghiên cứu có 5 loài cá quý hiếm đã được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (Phần động vật) năm 2007 là: *Bostrichthys sinensis* (Lacepede) - Bậc CR; *Clupanodon thrissa* (Linnaeus) - Bậc EN; *Nematolosa nasus* (Bloch), *Elops saurus* (Linnaeus) và *Konosirus punctatus* (Temminck & Schlegel) bậc VU.
- Vùng nghiên cứu có 81 loài (chiếm tỷ lệ 43,01% tổng số loài) có giá trị kinh tế. Các họ có vai trò quan trọng trong nghề cá cửa sông vùng nghiên cứu là: Clupeidae, Cynoglossidae, Gobiidae, Sparidae, Geridae... Nhìn chung, cá kinh tế chỉ có giá trị đối với địa phương vì đa số có kích cỡ nhỏ.
- Hệ sinh thái rừng ngập mặn đang dần được phục hồi nhờ các dự án trồng rừng. Tuy nhiên, nguồn lợi cá đang đứng trước nhiều thách thức như sức ép gia tăng dân số, cường độ đánh bắt cao vượt quá tiềm năng nguồn lợi, đánh bắt bằng các ngư cụ mang tính hủy diệt, ô nhiễm môi trường...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, Phần Động vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội: 277 - 372.
- Dương Ngọc Cường, Trần Minh Khoa, 2004. Thành phần loài cá thuộc các xã phía Bắc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Tuyển tập Hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. NXB Nông nghiệp, Hà Nội: 99 - 105.
- Nguyễn Văn Hào, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam. Tập I, tập II. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Phan Nguyễn Hồng và Hoàng Thị Sản, 1993. Mangroves of Vietnam. IUCN: 16 - 17.
- Nguyễn Khắc Hường, 1991. Cá biển Việt Nam tập II. Quyển I. NXB Khoa học và Kỹ thuật, TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Khắc Hường và Nguyễn Nhật Thi, 1992. Cá biển Việt Nam. Tập I. NXB Khoa học và Kỹ thuật, TP. Hồ Chí Minh: 169-170.
- Nguyễn Khắc Hường, 1993a. Cá biển Việt Nam. Tập II, Quyển 2. NXB Khoa học và Kỹ thuật, TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Khắc Hường, 1993. Cá biển Việt Nam. Tập II, quyển 3. NXB Khoa học và kỹ thuật, TP. Hồ Chí Minh.
- Đỗ Văn Nhung và Hoàng Ngọc Khắc, 2004. Một số dẫn liệu về động vật đáy trong rừng ngập mặn vùng cửa sông Hồng. Trong: Phan Nguyễn Hồng (Chủ biên) Hệ sinh thái RNM vùng ven biển đồng bằng sông Hồng: Đa dạng sinh học, Sinh thái học, Kinh tế - xã hội - quản lý và Giáo dục. MERD/CRES/VNU. NXB Nông nghiệp, Hà Nội: 64-74.
- Pravdin, I.F., 1973. Hướng dẫn nghiên cứu cá. Bản dịch của Phạm Thị Minh Giang (1973). NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Vũ Trung Tạng, 1994. Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Trần Thanh Thán, 2004. Thành phần các loài cá thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tiên Hải, Thái Bình. NXB Nông nghiệp, Hà Nội: 107-115.
- Nguyễn Nhật Thi, 1991. Cá biển Việt Nam - Cá xương vịnh Bắc Bộ. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- Nguyễn Tấn Trịnh và cs., 1996. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Yongde, K., 1986. Freshwater and Estuaries Fishes of Hainan Island. Quangdong Science and Technology Press, Quangzhou, China.

Phụ lục I. Danh sách cá của sông Hồng tại Tiên Hải, Thái Bình

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt (3)	Loài ca kinh tế (4)	Giá trị bảo tồn (5)
	DASYATIFORMES	BỘ CÁ ĐUỐI		
	Dasyatidae	Họ cá đuối		
1	<i>Dasyatis sinensis</i> Steindachner	Cá đuối Trung hoa	+	
2	<i>D. bennetii</i> Muller & Henle @	Đuối bông tối		
3	<i>D. zugei</i> (Muller & Henle) @	Đuối bông mõn nhọn		
	ORECTOLOBIFORMES	BỘ CÁ NHÁM RÂU		
	Odontaspidae	Họ cá nhám		
4	<i>Scoliodon sorrokowah</i> (Cuvier) @	Nhám răng chếch		
	ELOPIFORMES	BỘ CÁ CHÁO		
	Elopidae	Họ cháo biển		
5	<i>Elops saurus</i> Linne #	Cháo biển		VU
	CLUPEIFORMES	BỘ CÁ TRÍCH		
	Clupeidae	Họ cá trích		
6	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus)	Cá mèi cờ	+	EN
7	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846) *	Mòi chắm	+	VU
8	<i>Nematolosa nasus</i> (Bloch)	Cá mèi mõm tròn		VU
9	<i>Dusumieria hasselti</i> Bleeker *	Lầm bụng tròn	+	
10	<i>Sardinella juseus</i> (Lacepede) *	Trích xương	+	
11	<i>S. melamura</i> (Cuvier) @	Sạc din đuôi đen		
12	<i>Ilisha elongata</i> Bennett #	Cá bẹ		
13	<i>Hilsa reevesi</i> Richardson #	Cá cháy		
14	<i>Harengula bulan</i> (Bleeker) @	Trích bu lan		
15	<i>H. nymphaea</i> (Richardson) @	Cá trích		
	Engraulidae	Họ cá trổng		
16	<i>Thrissa hamiltonii</i> (Gray)	Cá rộp	+	
17	<i>T. mystax</i> (Schneider)	Lẹp hai quai		
18	<i>T. dusumieri</i> (Cuv. & Val.) *	Lẹp đỏ	+	
19	<i>T. kammalensis</i> (Bleeker) *	Lẹp cam	+	
20	<i>T. senirostris</i> (Brossonet) *	Gà hàm dài		
21	<i>T. purava</i> (B. & H.) *	Lẹp hàm ngắn		
22	<i>Stolephorus commersonii</i> (Lacepede) *	Cơm biển	+	
23	<i>Septipinna taty</i> (Cuv. & Val.) *	Lẹp vàng	+	
24	<i>Coilia mystus</i> (Linnaeus)	Lành canh đo		
25	<i>C. grayii</i> Richardson *	Lành canh trắng	+	
26	<i>Sardinella perforata</i> Cantor	Trích đầu ngắn		
	Chirocentridae	Họ cá rựa		
27	<i>Chirocentrus dorab</i> (Forsskal)	Cá lạnh		
	SCORPELIFORMES	BỘ CÁ ĐÈN		
	Synodontidae	Họ cá mối		
28	<i>Saurida undosquamis</i> (Richardson) @	Mối hoa	+	
29	<i>S. gracilis</i> Weber & Beaufort @	Thứng nhắng	+	
30	<i>S. tumbil</i> (Bloch & Schneider) *	Thứng nhiều răng		
	SALMONIFORMES			
	Salangidae	Họ cá ngấn		
31	<i>Leucosoma crocodilus</i> Obeck #	Ngấn to		
32	<i>Salanx acuticeps</i> Regan #	Ngấn mõm nhọn		
33	<i>Protosalanx hyalocranius</i> (Abb.) #	Ngấn mõm ngắn		
	Harpodontidae	Họ cá khoai		
34	<i>Harpodon nehereus</i> (Hamilton & Buchanan)*	Cá khoai	+	

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt (3)	Loài ca kinh tế (4)	Giá trị bảo tồn (5)
	ANGUILLIFORMES	BỘ CÁ CHÌNH		
	Ophichthyidae	Họ cá nhệch		
35	<i>Pisoodonophis boro</i> (Hamilton & Buchanan)	Nhệch răng hạt	+	
36	<i>Ophichthys apicanis</i> (Bennett) *	Chình rắn mõm nhọn		
37	<i>O. celebicus</i> Bleeker *	Chình rắn mắt to		
38	<i>Cirrhimuraena chinensis</i> Kaup *	Chình râu trung hoa		
	Muraenidae	Họ cá dưa		
39	<i>Muranesox cinereus</i> (Forsskal) @	Cá dưa	+	
40	<i>M. talabonoides</i> (Bleeker) *	Cá lạch	+	
	Echeilidae	Họ cá chình giun		
41	<i>Muraenichthys malabonensis</i> Herre *	Nhệch một hàng răng	+	
	SILURIFORMES	BỘ CÁ NHEO		
	Bagridae	Họ cá lăng		
42	<i>Pseudobagrus gulio</i> (Hamilton) *	Cá hau	+	
	Aridae	Họ cá úc		
43	<i>Arius sinensis</i> (Lacepede)	Cá úc		
44	<i>A. leiotocephalus</i> (Bleeker) *	Cá úc	+	
45	<i>A. thalassius</i> (Rup.) #	Cá úc		
46	<i>A. falcarius</i> Richardson *	Úc liềm		
	Plotosidae	Họ cá ngát		
47	<i>Plotosus anguillaris</i> Bloch *	Cá ngát		
	BELONIFORMES	BỘ CÁ KIM		
	Belonidae	Họ cá nhái		
48	<i>Tylosurus strongylurus</i> (van Haselt)	Nhái đuôi chấm	+	
49	<i>T. melanotus</i> (Bleeker) *	Nhái lưng đen		
	Hemirhamphidae	Họ cá kim		
50	<i>Hemirhamphus georgii</i> Cuv. & Val.	Cá kim gióc	+	
51	<i>Hyporhamphus sinensis</i> Gunther *	Kim trung hoa	+	
	Exocoetidae	Họ cá chuồn		
52	<i>Paraxocoetus branchipterus</i> (Rich.) *	Tựa chuồn vây ngắn		
	GASTEROSTEIFORMES	BỘ CÁ CHÌA VÔI		
	Syngnathidae	Họ chìa vôi		
53	<i>Syngnathus spicifer</i> Rup. #	Chìa vôi chấm trắng		
54	<i>S. djarong</i> Bleeker *	Chìa vôi thấp		
	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯỢC		
	Platycephalidae	Họ cá chai		
55	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus)	Cá chai	+	
56	<i>Cociella crocodilus</i> (Tilesius) #	Chai sấu		
57	<i>Inegochia japonica</i> (Tilesius) @	Chai thần lằn nhật		
	Centropomidae	Họ cá chẻm		
58	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch)	Cá chẻm	+	
59	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacepede) *	Sơn xương		
	Theraponidae	Họ cá cặng		
60	<i>Therapon jarbua</i> (Forsskal)	Cá ong	+	
61	<i>T. theraps</i> Cuv. & Val. *	Cá cặng		
62	<i>T. oxyrhynchus</i> Schlegel *	Cặng mõm nhọn	+	
63	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch)*	Cặng bốn sọc	+	
64	<i>Helotes sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard) @	Cặng sáu sọc		
	Latilidae	Họ cá đầu vuông		
65	<i>Branchiostegus japonicus</i> (Houttuyn) @	Đầu vuông		

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt (3)	Loài ca kinh tế (4)	Giá trị bảo tồn (5)
	Carangidae	Họ cá khế		
66	<i>Caranx kalla</i> Cuvier & Valenciennes *	Cá ngân	+	
67	<i>Carangoides chrysophris</i> (Cuvier) *	Khế mõm dài		
68	<i>C. (Atule) diadab</i> (Forsskal) @	Cá róc	+	
69	<i>Chorinemus moadetta</i> Cuv. & Val. *	Bè chấm to	+	
70	<i>C. tol</i> Cuvier & Valenciennes *	Bè ton	+	
71	<i>Atropus atropus</i> (Bloch & Schneider) *	Bao áo		
72	<i>Trachurus japonicus</i> (Houttuyn) @	Đầu vuông		
73	<i>T. argenteus</i> Wakiya @	Sòng bạc		
	Sillaginidae	Họ cá đục biển		
74	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal)	Đục bạc	+	
	Serranidae	Họ cá mú		
75	<i>Epinephelus akaara</i> Teminck & Schlegel	Mú chấm đỏ		
76	<i>E. fasciatus</i> (Forsskal) *	Mú sọc ngang		
77	<i>E. malabaricus</i> (Bloch & Schneider) *	Mú điểm gai		
78	<i>Lateolabrax japonicus</i> (Cuvier & Valenciennes) #	Vược nhật		
	Lutianidae	Họ cá hồng		
79	<i>Lutianus ruselli</i> Bleeker *	Hồng chấm đen		
80	<i>L. johnii</i> (Bloch) *	Hồng vây ngang		
	Nemipteridae	Họ cá lượng		
81	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn) #	Lượng đuôi dài		
	Leiognathidae	Họ cá liệt		
82	<i>Leiognathus berbis</i> (Cuv. & Val.)	Liệt bè	+	
83	<i>L. equulus</i> (Forsskal)	Ngãng ngựa	+	
84	<i>L. brevisrostris</i> (Cuvier & Valenciennes)	Liệt mõm ngắn		
85	<i>L. ruconius</i> (Hamilton) *	Ngãng sao		
86	<i>L. elongatus</i> (Gunther) @	Ngãng dài		
	Gerridae	Họ cá móm		
87	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier	Móm gai dài	+	
88	<i>G. lucidus</i> Cuvier #	Móm gai ngắn		
89	<i>G. japonicus</i> (Bleeker) *	Liệt nhật	+	
90	<i>G. limbatus</i> (Cuvier & Valenciennes) *	Móm vây liền		
	Pomadasidae	Họ cá sạo		
91	<i>Pomadasys hasta</i> (Bloch)	Cá sạo	+	
92	<i>P. grunniens</i> (Schneider) *	Sạo đá	+	
93	<i>P. kaakan</i> (Cuvier) *	Cá sạo	+	
	Sparidae	Họ cá tráp		
94	<i>Acanthopagrus latus</i> Houttuyn	Tráp vây vàng	+	
95	<i>A. berda</i> Forsskal	Tráp bơ đa	+	
96	<i>Argirops cardinalis</i> (Lacepede) *	Tráp gai dài nhỏ	+	
97	<i>Pagrosomus major</i> (Temminck & Schlegel)@	Tráp đỏ	+	
	Sciaenidae	Họ cá ù		
98	<i>Sciaena dussumieri</i> (Cuv. & Val.) *	Ké ùt su mê		
99	<i>Nibeal albiflora</i> (Richardson)	Ù nanh	+	
100	<i>Argyrosomus nibe</i> (Jordan & Thompson)	Ù đen		
101	<i>A. argentatus</i> (Houttuyn) *	Ù bạc	+	
102	<i>A. sina</i> (Cuvier & Valenciennes) *	Ù si na		
103	<i>Johnius dussumieri</i> Cuv.&Val. *	Úp ùt su me	+	
104	<i>J. belengeri</i> (Cuvier & Valenciennes) #	Cá úp		
105	<i>Collichthys lucidus</i> (Richardson) #	Ù đầu to		

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt (3)	Loài ca kinh tế (4)	Giá trị bảo tồn (5)
106	<i>Pseudosciaenae crocea</i> (Richardson) @	Đỏ dạ lớn		
107	<i>Otolichthus ruber</i> (Buch. & Sch.) @ Drepanidae	Hồng nặng Họ cá hiên		
108	<i>Drepane punctata</i> (Linne) * Scatophagidae	Cá hiên Họ cá nâu		
109	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus) Callionymidae	Cá nâu Họ cá đàn lia		
110	<i>Callionymus lunatus</i> Temminck & Schlegel *	Đàn lia mặt nguyệt		
111	<i>C. schaapi</i> Bleeker *	Đàn lia sáp		
112	<i>C. kitaharae</i> Jordan & Scale #	Đàn lia vây ngắn		
113	<i>C. benilegeri</i> Jordan & Snyder @ Trichiuridae	Đàn lia đỏ nhạt Họ cá hổ		
114	<i>Trichiurus savala</i> Cuvier	Hổ cát		
115	<i>T. muticus</i> Gray #	Hổ nhỏ		
116	<i>Pseudoxymetopon sinensis</i> Chu & Wu * Polynemidae	Hổ đầu cao Họ cá nhụ		
117	<i>Eleutheronema tetradactyla</i> (Shaw) Monodactylidae	Nhụ lớn Họ cá chim trắng		
118	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus) Cybiidae	Chim trắng mắt to Họ cá thu		
119	<i>Cybium commersoni</i> (Lacepede) # Eleotridae	Thu ấu Họ cá bống đen		
120	<i>Bostrichthys sinensis</i> (Lacepede)	Cá bớp	+	CR
121	<i>Butis butis</i> (Hamilton)	Bống cau	+	
122	<i>Prionobutis koilomatodon</i> (Bleeker) *	Bống cửa	+	
123	<i>Oxyeleotris</i> sp. @ Gobiidae	Cá bống Họ Bống trắng	+	
125	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton)	Bống cát tối	+	
126	<i>G. fasciato-punctatus</i> (Boulenger) *	Bống chấm gáy	+	
124	<i>G. biocellatus</i> (Valenciennes)	Bống máu mắt	+	
127	<i>G. sp.1.</i> @	Cá bống	+	
128	<i>G. sp.2</i> *	Cá bống	+	
129	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker)	Bống chấm mắt	+	
130	<i>O. papuensis</i> (Cucier & Valenciennes) @	Bống vi nhỏ		
131	<i>Ctenogobius brevisrostris</i> (Gunther) *	Bống sọc	+	
132	<i>C. sp.</i> @	Cá bống	+	
133	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (Cuvier & Valenciennes)	Bống lá tre	+	
134	<i>A. chlorotigmatooides</i> (Bleeker) *	Bống chấm bụng		
135	<i>A. flavimanus</i> (Teminck & Schlegel) *	Bống hoa		
136	<i>Stigmatogobius poicilosona</i> (Bleeker) *	Bống vảy gáy to		
137	<i>Stenogobius balicroides</i> (Bleeker)m *	Bống trụ dài		
138	<i>Apocryptodon caninus</i> (Cuv. & Val.) *	Bống tro	+	
139	<i>A. madurensis</i> (Day) *	Bống răng xẻ		
140	<i>Trianopogon barbatulus</i> (Gunther) *	Bống râu		
141	<i>Mugilogobius latifrons</i> (Boulenger) @	Bống đai		
142	<i>M. abei</i> (Jordan & Sneider) @	Bống đối A be		
143	<i>Tridentiger trigonocephalus</i> (Gill.) @	Bống vân		
144	<i>Senechogobius</i> sp. @	Cá bống		
145	<i>Rhynogobius giurinus</i> Rut. #	Bống đá		

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt (3)	Loài ca kinh tế (4)	Giá trị bảo tồn (5)
	Periophthalmidae	Họ cá thoi loi		
146	<i>Periophthamius cantonensis</i> (Obeck)	Thoi loi	+	
147	<i>Boleophthamius pertinirotris</i> (Linne) *	Cá lác	+	
148	<i>B. chinensis</i> (Osbeck) #	Thoi loi đen	+	
149	<i>Scartelaos viridis</i> (Hamilton & Buchanan)*	Thoi loi chấm		
	Taenioididae	Họ cá nhàm		
150	<i>Odontamblyopus rudicandus</i> (Hamilton)	Cá nhàm		
151	<i>Taenioides eruptionis</i> (Bleeker)	Nhàm xám		
152	<i>Tripauchen vagina</i> (Bloch & Schneider) *	Rế cau dài		
	Siganidae	Họ cá dià		
153	<i>Siganus fuscescens</i> Houttuyn *	Dià tro	+	
154	<i>S. rostratus</i> (Cuvier & Valenciennes) *	Dià mồm	+	
	Scombridae	Họ cá thu		
155	<i>Scomberomorus commersoni</i> (Lacep.) *	Thu ấu	+	
	Apoactidae	Họ cá mù làn		
156	<i>Vespicula sinensis</i> (Bleeker) *	Mù làn ong T. hoa		
	MUGILIFORMES	BỘ CÁ ĐỐI		
	Sphyraenidae	Họ cá nhổng		
157	<i>Sphyraena</i> sp. @	Cá nhổng		
	Mugilidae	Họ cá đối		
158	<i>Liza tade</i> (Forsskal)	Đối gành		
159	<i>L. carinata</i> (Valenciennes)	Đối lưng gờ	+	
160	<i>L. macrolepis</i> (Smith) *	Đối vảy to	+	
161	<i>L. dussumieri</i> Valenciennes	Đối đất	+	
162	<i>L. macrolepis</i> Smith *	Đối vảy to	+	
163	<i>L. soiuy</i> Basilewski *	Đối nhổng		
164	<i>Mugil cephalus</i> Cuv. & Val. *	Đối mực	+	
165	<i>M. affinis</i> Gunther #	đối vây dài		
166	<i>M. anpinensis</i> Oshima	Đối bạc		
	ATHERINIFORMES	BỘ CÁ SUỐT		
	Atherinidae	Họ cá suốt		
167	<i>Atherina bleekeri</i> Gunther @	Cá suốt béc cơ		
	PLEURONECTIFORMES	BỘ CÁ BƠN		
	Soleidae	Họ cá bồn sọc		
168	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch)	Bồn sọc		
169	<i>Z. quagga</i> (Kaup) @	Bồn qua ga		
170	<i>Synaptura orientalis</i> (Bloch & Schneider)@	Bồn lá mít		
171	<i>Soleichthys heterorhinos</i> Bleeker	Cá bồn		
172	<i>Soleia sovata</i> (Richardson) *	Bồn trứng		
173	<i>S. humilis</i> (Cantor) *	Bồn nhỏ		
	Cynoglossidae	Họ cá bồn lưới		
174	<i>Paraplagusia blochi</i> (Bleeker) *	Bồn râu hoa bờ lốc		
175	<i>Rhinoplagusia japonica</i> (Temminck & Schlegel) *	Bồn râu hoa nhật		
176	<i>Areliscus semilaevis</i> (Gunther) *	Bồn cát nửa trơn		
177	<i>Arelia diplasios</i> (Gord & Evann) *	Bồn 2 sọc kép		
178	<i>Cynoglossus macrolepidotus</i> Bleeker *	Bồn lưới vây to		
179	<i>C. trigramum</i> Gunther #	Bồn cát ba sọc		
180	<i>C. puncticeps</i> (Richardson) #	Bồn cát chấm		
	Bothidae	Họ cá bồn chấm		
181	<i>Pseudorhombus elevatus</i> Obgilby @	Bồn chấm đều		

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt (3)	Loài ca kinh tế (4)	Giá trị bảo tồn (5)
182	<i>P. javanicus</i> (Bleeker) #	Bơn Ja va		
183	<i>Tephrinectes sinensis</i> (Lacepede)	Bơn vây chấm		
	TETRAODONTIFORMES	BỘ CÁ NÓC		
	Tetrodontidae	Họ cá nóc		
184	<i>Spheroides inermis</i> (Teminck & Schleider) *	Nóc tròn vàng ánh		
185	<i>Fugu ocellatas</i> (Osbeck) #	Nóc hoa trắng		
186	<i>Fugu</i> sp.	Cá nóc		

Ghi chú : (*) : Loài từ danh sách của Dương Ngọc Cường (2004)

(#) : Loài từ danh sách của Mai Đình Yên

(@) : Loài từ danh sách của Trần Thanh Thàn (2004)

CR, EN, VU: các bậc quý hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam. Phần Động Vật (2007).